

Số: 230/KL-TTr

Đắk Nông, ngày 02 tháng 10 năm 2020

KẾT LUẬN THANH TRA

**Chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế;
mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế; đấu thầu thuốc chữa bệnh
trên địa bàn huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông**

Thực hiện Quyết định số 105/QĐ-TTr ngày 02/10/2019 của Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Nông về việc thanh tra chuyên đề diện rộng việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế (BHYT); đấu thầu mua sắm trang thiết bị y tế (TTBYT), vật tư y tế (VTYT); đấu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Từ ngày 10/10/2019 đến ngày 08/5/2020, Tổ thanh tra số 02 - Đoàn thanh tra số 105 đã tiến hành thanh tra tại Bảo hiểm xã hội (BHXH) huyện Đắk Glong, Trung tâm y tế (TTYT) huyện Đắk Glong;

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 29/9/2020 của Tổ Thanh tra số 2 - Đoàn thanh tra số 105; Văn bản ngày 30/9/2020 của Trưởng đoàn thanh tra số 105;

Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Nông kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

Huyện Đắk Glong có tổng diện tích tự nhiên là 144.875,46 ha, hiện có 18.178 hộ với khoảng 72.825 nhân khẩu. Toàn huyện có 07/07 xã thuộc vùng III (vùng đặc biệt khó khăn), có 30 dân tộc cùng sinh sống, dân tộc thiểu số chiếm 60,17%, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới là 62,65%, hệ thống y tế công lập gồm có 01 Trung tâm y tế huyện, 07 Trạm Y tế xã và 61 cán bộ Y tế thôn bản.

Được sự quan tâm của Sở Y tế; sự chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự phối kết hợp của các ban, ngành, đoàn thể trong huyện; những năm qua, công tác khám, chữa bệnh BHYT ngày càng được nâng cao cả về cơ sở vật chất và chất lượng phục vụ, tạo nhiều thuận lợi để người dân tiếp cận và tin tưởng các dịch vụ của các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Số lượng người tham gia BHYT năm sau nhiều hơn năm trước, tại thời điểm 30/09/2019 số thẻ BHYT trên địa bàn huyện là 67.209 thẻ tăng gần 167,29% so với năm 2014, tỷ lệ bao phủ đạt 98,14%; tổng chi KCB BHYT trên địa bàn huyện từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là 38.510.083.022 đồng.

PHẦN II: KẾT QUẢ THANH TRA

I. Tại Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Glong (BHXH huyện)

1. Việc thu, phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế:

1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHYT được BHXH huyện Đắk G'long tổ chức thực hiện với nhiều hình thức như: Tổ chức hội nghị tuyên truyền, hội nghị tập huấn kỹ năng thông tin, truyền thông cho các đại lý thu BHXH, BHYT; phối hợp với Đài TT-TH phát thanh xuyên những điều cần biết về BHYT trên sóng phát thanh của huyện; cấp phát tờ rơi, treo băng rôn... Nội dung tuyên truyền liên quan đến quy định của pháp luật về chính sách BHXH, BHYT. Tổng kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền từ năm 2014 đến năm 2018 là 317.868.301 đồng.

Tính đến tháng 9/2019, số người tham gia BHYT trên địa bàn huyện là 67.209 người, tỷ lệ bao phủ đạt 98,14% so với kế hoạch được giao 99,25% thiếu 1,11%.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01).

1.2. Số thu và số nợ đọng BHYT trên địa bàn huyện

Số tiền phải thu BHYT từ năm 2014 đến thời điểm 30/9/2019 trên địa bàn huyện Đắk G'long là 153.201.779.007 đồng. Số đã thu là 149.944.471.149 đồng, đạt 97,9%.

Đến thời điểm 30/9/2019, số nợ đọng BHYT trên địa bàn toàn huyện là 2.281.721.961 đồng (bao gồm: nợ của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 77.526.661 đồng; NSNN nợ 2.204.195.300 đồng), trong đó: số tổ chức nợ đọng BHYT từ 12 tháng trở lên là 03 doanh nghiệp, với số tiền 21.986.048 đồng¹; có 01 doanh nghiệp đã ngừng hoạt động². Bảo hiểm xã hội huyện đã ban hành văn bản đôn đốc các đơn vị có nợ đọng BHYT kéo dài³, tuy nhiên chưa thu hồi được.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1a, 1b, 1c)

1.3. Việc cấp trùng thẻ BHYT do NSNN đảm bảo

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2019, số thẻ bị cấp trùng trên địa bàn huyện là 534 thẻ, tương ứng số tiền là 272.785.950 đồng, trong đó:

- Các đối tượng Ngân sách Trung ương đảm bảo (Người có công; Thân nhân người có công; Thân nhân quân đội, công an, cơ yếu) là 3.904.650 đồng.

- Các đối tượng Ngân sách địa phương đảm bảo (Người thôi hưởng trợ cấp mất sức; Cựu chiến binh; Người trực tiếp tham gia kháng chiến, Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương; Người hưởng trợ cấp bảo trợ XH; Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK; Thân nhân người có công cách mạng; Trẻ em dưới 6 tuổi; Người thuộc hộ cận nghèo; Học sinh, sinh viên) là 268.881.300đ.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1d)

¹ Công ty Cổ phần Wolfram Đắk Nông: 8.995.048 đồng; Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng AND: 8.721.000 đồng; Công ty TNHH phân bón và dịch vụ nông nghiệp Đất Việt: 4.270.000 đồng.

² Công ty TNHH Wolfram Đắk Nông nợ BHYT từ tháng 8/2012, đã có Kết luận của đoàn là đơn vị mất tích, BHXH tỉnh Đắk Nông có Công văn đề nghị tạm ngưng tính số phát sinh và tạm dừng tính lãi nộp chậm từ tháng 7/2013.

³ Công văn số 10/CV- BHXH, ngày 20/12/2017 về việc đề nghị chỉ đạo các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN; Công văn số 2975/UBND- VP, ngày 04/10/2018 của Văn phòng UBND huyện Đắk G'long về việc trích nộp BHXH, BHYT, BHTN đối với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện; Công văn số 187/CV- BHXH, ngày 13/12/2019 về việc đề nghị chỉ đạo các đơn vị nợ đọng BHXH, BHYT, BHTN.

Sau khi rà soát, BHXH huyện đã báo cáo kết quả thẻ BHYT bị cấp trùng về BHXH tỉnh để phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh xã hội tỉnh, giảm trừ quyết toán⁴.

Đến tháng 9/2019, đã giảm trừ quyết toán **268.812.900 đồng** (525 thẻ trùng của năm 2014-2018), còn lại số tiền **3.973.050 đồng** (6 thẻ trùng của năm 2019) chưa được giảm trừ quyết toán.

Khi phát hiện các trường hợp cấp thẻ BHYT trùng, BHXH huyện đã xử lý giảm thẻ trùng trên hệ thống quản lý. Tuy nhiên, chưa thực hiện việc xử lý trách nhiệm đối với các tập thể, cá nhân có liên quan.

1.4. Việc đóng, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách theo quy định của Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP của Chính phủ

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2018 ngân sách Nhà nước đã chi, hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng chính sách với tổng số thẻ BHYT là 272.233 thẻ tương ứng với số tiền là **168.918.986.604đ**

Việc cấp thẻ BHYT từ nguồn ngân sách Nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng thực hiện đúng quy định tại Điều 12 Luật BHYT; Khoản 3, Điều 1 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện BHYT; Điều 3, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1e).

2. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng Quỹ BHYT

2.1. Tình hình phân bổ, sử dụng Quỹ BHYT

Việc phân bổ Quỹ BHYT do BHXH tỉnh Đắk Nông thực hiện. Giai đoạn năm 2014 - 2017, Quỹ BHYT của cơ sở KCB được xác định tính bằng 90% của số thu BHYT được sử dụng trong năm của từng đơn vị trên địa bàn. Từ năm 2018 đến nay nguồn kinh phí KCB giao cho cơ sở KCB được căn cứ vào dự toán chi KCB.

Từ năm 2014- tháng 9/2019, quỹ KCB BHYT được phân bổ về cho địa bàn huyện là **158.713.470.642 đồng**⁵.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

⁴ Công văn số 5270/UBND-KTTC ngày 27/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc rà soát việc cấp thẻ BHYT năm 2014 cho các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh; Công văn số 5858/UBND-KTKH ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc báo cáo kết quả rà soát thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách năm 2015; Công văn số 1557/UBND-KTKH ngày 10/04/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc báo cáo kết quả rà soát thẻ BHYT trùng đã cấp năm 2016-2017 và gia hạn năm 2018; Công văn số 1326/BHXH - CST ngày 05/12/2018 của BHXH tỉnh Đắk Nông về việc thực hiện rà soát thẻ trùng năm 2017; Công văn số 1437/BHXH - CST ngày 24/12/2018 của BHXH tỉnh Đắk Nông về việc giải trình dữ liệu rà soát thẻ BHYT trùng năm 2017; Công văn số 3950/UBND-KTTH ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc báo cáo kết quả rà soát trùng thẻ BHYT đã cấp năm 2018; Công văn số 70/BHXH - CST ngày 14/01/2020 của BHXH tỉnh Đắk Nông về việc tổng hợp báo cáo kết quả rà soát thẻ BHYT trùng đã cấp năm 2019.

⁵ Năm 2014: 23.636.015.400đ; Năm 2015: 25.409.580.290đ; Năm 2016: 33.382.369.980đ; Năm 2017: 34.816.391.859đ; Năm 2018: 32.286.113.113đ; Năm 2019: 9.183.000.000đ.

Năm 2014-2015, Trung tâm y tế huyện Đắk Glong không vượt trần đa tuyến đến và không vượt quỹ KCB.

Năm 2016, Trung tâm y tế huyện Đắk Glong không vượt quỹ KCB nhưng vượt trần đa tuyến đến do nguyên nhân khách quan với số tiền: **87.323.132** đồng; BHXH tỉnh Đắk Nông và BHXH Việt Nam thẩm định và chấp nhận thanh toán toàn bộ số tiền vượt trần do nguyên nhân khách quan năm 2016 tại đơn vị trong Quý 4/2017.

Năm 2017, Trung tâm y tế huyện Đắk Glong không vượt quỹ KCB; vượt trần đa tuyến đến do nguyên nhân chủ quan với số tiền: **30.340.217** đồng (*BHXH tỉnh đã giám trừ quyết toán*).

Năm 2018, Trung tâm y tế huyện Đắk Glong vượt trần đa tuyến đến do nguyên nhân chủ quan: **65.984.318** đồng được BHXH tỉnh giám trừ; vượt dự toán chi KCB BHYT: **5.472.041.277** đồng (*trong đó: BHXH Việt Nam đã thẩm định chấp nhận thanh toán 4.310.749.383đ; đang chờ Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam thẩm định 1.161.291.893đ*).

Tính đến tháng 10/2019, Trung tâm Y tế huyện Đắk Glong đã chi vượt 787 triệu đồng (*dự toán giao cả năm 9,183 tỷ đồng*), nguyên nhân chủ yếu là tăng số lượng người tham gia BHYT, tăng số lượt đăng ký KCB BHYT, tăng chi phí do dịch bệnh sốt xuất huyết và tăng chi phí bình quân cho một đợt điều trị nội trú và ngoại trú. Từ năm 2019 TTYT huyện nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, triển khai thêm các DVKT như Xquang số hoá, nội soi, siêu âm màu 4D, siêu âm Doppler, các DVKT mới.

2.2. Công tác quản lý, sử dụng Quỹ BHYT

- Việc ký hợp đồng KCB BHYT tại huyện Đắk Glong:

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, cơ quan BHXH ký hợp đồng KCB BHYT với 01 cơ sở KCB là Trung tâm y tế huyện Đắk Glong. Việc khám chữa bệnh BHYT, thanh quyết toán chi phí KCB BHYT của 07 Trạm y tế xã được thực hiện thông qua hợp đồng KCB BHYT với Trung tâm y tế huyện (*Chi tiết tại Phụ lục số 03*).

- Tình hình sử dụng quỹ KCB BHYT hàng năm:

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019 tổng chi phí KCB BHYT thực tế cho 193.462 lượt bệnh nhân với tổng số tiền **39.024.972.502** đồng. Trong đó, một số chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí như DVKT (XN, CĐHA, PT-TT) tỷ lệ trung bình 29%; chi phí thuốc (máu, hóa chất, thuốc) tỷ lệ chiếm 42%, chi phí tiền công khám chiếm 7,5%, chi phí tiền giường chiếm 20%.

(*Chi tiết tại Phụ lục số 04,05*).

Hàng quý, BHXH huyện thực hiện tạm ứng kinh phí KCB BHYT cho TTYT huyện tối thiểu bằng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực tế của quý trước đã được quyết toán theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật BHYT. Từ năm 2014 đến năm 2018 thực hiện theo Mẫu số C82-HD Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012 của Bộ Tài chính; từ năm 2019 đến nay thực hiện theo Mẫu số C82-HD Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính. Quá trình thực hiện thanh toán quyết toán đảm bảo trình tự thủ tục quy định tại Luật BHYT.

- Việc sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSKBĐ):

Giai đoạn 2014 - tháng 9/2019, BHXH huyện đã trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu (CCSKBĐ) cho các trường học trên địa bàn huyện có đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại khoản 2, Điều 17, Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính; Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ, với tổng số tiền là **434.170.053 đồng⁶** (trong đó chi theo Nghị định 146/2018/NĐ-CP từ tháng 1/2019 đến tháng 9/2019 là **26.084.291đ**).

(Chi tiết tại Phụ lục số 06).

Qua kiểm tra việc cấp phát kinh phí CSSKBĐ cho thấy, một số trường học⁷ chưa được cấp phát kinh phí CSSKBĐ, ảnh hưởng đến việc chăm sóc y tế ban đầu cho học sinh; nguyên nhân là do cơ quan BHXH huyện chưa hướng dẫn, đôn đốc các trường lập hồ sơ kịp thời (riêng trong năm 2019 BHXH huyện có Công văn số 128/CV-BHXH, ngày 19/9/2019 về việc hướng dẫn lập hồ sơ, điều kiện được trích, chuyển và quyết toán kinh phí CSSKBĐ) theo quy định tại Điều 41 của Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi năm 2014); phụ huynh học sinh không nộp thẻ BHYT nên nhà trường không có cơ sở để lập hồ sơ chuyển BHXH huyện; các trường học chưa phối hợp chặt chẽ với BHXH huyện để tuyên truyền, hướng dẫn về chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với học sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT ngày 12/05/2016 của liên Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Về công tác quyết toán: Các trường học (kể cả các trường THPT) chưa thực hiện quyết toán kinh phí CSSK ban đầu với Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Đắk Glong. Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; điểm a, Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ.

- Việc hỗ trợ cho UBND cấp xã để thực hiện lập danh sách tăng, giảm BHYT trên địa bàn huyện:

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, BHXH huyện đã chuyển kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, thị trấn trên địa bàn lập danh sách ban đầu, danh sách tăng, giảm người tham gia BHYT theo quy định tại Điều 19 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày với số tiền 277.491.628 đồng⁸.

(Chi tiết tại Phụ lục số 07).

- Việc chi trả tiền công KCB tại các Trạm y tế xã

Tổng số tiền công khám chữa bệnh, ngày giường, thủ thuật từ năm 2014-2018 BHXH huyện đã trích chuyển cho TTYT huyện để chi cho các Trạm y tế xã là

⁶ Năm 2014: 39.641.900đ; Năm 2015: 41.207.574đ; Năm 2016: 109.787.650đ; Năm 2017: 132.154.975đ; Năm 2018: 85.293.663đ; Đến tháng 9/2019: 26.084.291đ (Theo ND: 146/2018/NĐ-CP).

⁷ Trường THCS Chu Văn An nằm trên địa bàn xã Đắk Ha xã đặc biệt khó khăn nhưng năm 2017 không trích chuyển kinh phí CSSKBĐ; Trường PTDTBD Vừ A Đính trên địa bàn xã Đắk Sơn năm 2017, 2018 không trích chuyển KP CSSKBĐ; Trường Mẫu giáo Hoa Đào (xã Đắk Sơn) chỉ trích chuyển KP CSSKBĐ năm 2016, các năm còn lại không trích; Trường Mầm non Hoa Quỳnh năm 2018, 2019 trích chuyển các năm còn lại không trích chuyển.

⁸ Năm 2015: 68.928.500đ; năm 2016: 48.981.128đ; năm 2018: 159.582.000đ.



1.294.487.171 đồng. Số tiền công KCB, Trung tâm y tế huyện đã chi các các Trạm y tế xã là 690.632.474 đồng (trong đó: giai đoạn từ năm 2014-tháng 2/2016 là 239.834.402đ, giai đoạn từ tháng 3/2016 đến 2018 là 450.798.072đ); Số tiền công KCB giai đoạn 2014-2018 đang tồn tại TTYT huyện là 573.586.033 đồng.

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018, Khoản 4, Điều 3 Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế thì tiền lương ngạch bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ, phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật đã tính trong cơ cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Trạm Y tế là đơn vị y tế công lập loại 4 được NSNN đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm cả các khoản chi cho con người quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập; Trung tâm Y tế huyện đã chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp cho các Trạm Y tế đầy đủ theo quy định. Việc trích chuyển kinh phí và sử dụng khoản tiền công KCB từ tháng 3/2016 - 2018 với số tiền 450.798.072 đồng là không đúng quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ.

Qua kiểm tra công tác khám chữa bệnh tại 03 Trạm y tế xã⁹ cho thấy: các Trạm y tế thực hiện khám chữa bệnh theo quy trình và phác đồ do Trung tâm y tế huyện ban hành và đề nghị thanh quyết toán các chi phí khám chữa bệnh BHYT theo các nội dung hợp đồng do TTYT huyện ký kết với BHXH huyện hàng năm; bệnh nhân thực tế có đến khám chữa bệnh, nhận thuốc điều trị theo đơn tại Trạm y tế¹⁰.

2.3. Việc kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc sử dụng quỹ BHYT

Hàng năm thông qua công tác giám định, kiểm tra, BHXH huyện đã phát hiện một số nội dung vi phạm¹¹, đã thực hiện từ chối thanh toán, đề nghị cơ sở KCB thực hiện thanh toán đúng quy định. Tuy nhiên, chưa kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm cụ thể.

Ngoài ra, thông qua Kết luận thanh tra của BHXH Việt Nam¹², BHXH huyện đang thực hiện giám trừ theo quy định.

II. Tại Trung tâm y tế huyện Đắk Glong

1. Công tác khám bệnh, chữa bệnh BHYT

Hiện nay, Trung tâm Y tế huyện Đắk Glong có quy mô 71 giường bệnh (theo chỉ tiêu được giao), thuộc cơ sở y tế hạng III; có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên

⁹ Xã Quảng Hòa, xã Quảng Sơn, xã Đắk R'Mông

¹⁰ Kết quả xác minh thực tế một số bệnh nhân tại xã Đắk R'Mông có đơn thuốc được lưu tại Trạm y tế xã

¹¹ Khi ốm mới mua thẻ BHYT; mượn thẻ BHYT đi khám bệnh, chữa bệnh; lợi dụng thông tuyến để đi khám, chữa bệnh nhiều lần trong ngày, trong tháng tại các cơ sở KCB khác nhau; Khi phát hiện có các trường hợp trên, BHXH phối hợp với cơ sở KCB và các đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra, xác minh cụ thể, kịp thời chấn chỉnh nếu có sai phạm. Các trường hợp mượn thẻ đi khám bệnh đều bị thu hồi thẻ, từ chối thanh toán chi phí KCB BHYT; các trường hợp đi khám nhiều lần trong ngày cơ quan BHXH từ chối các chi phí KCB BHYT trùng giữa các đợt điều trị.

¹² Kết luận số 4631/KL-BHXH ngày 06/11/2018 của BHXH Việt Nam về việc rà soát các DVKT bất thường trên dữ liệu tại TTYT huyện Đắk Glong với số tiền là 81.823.309 (năm 2017: 48.731.092đ, năm 2018: 33.092.217đ).

môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật cho người dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận.

TTYT huyện thực hiện đúng các quy định trong công tác khám, điều trị bệnh nhân BHYT; chất lượng KCB BHYT ngày càng được cải thiện, người dân được tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật y tế hiện đại, chất lượng dịch vụ KCB ngày càng được nâng cao.

2. Số liệu tạm ứng, thanh toán, quyết toán Quỹ BHYT từ năm 2014- tháng 9/2019.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng số tiền TTYT huyện đề nghị quyết toán là **39.425.733.381** đồng; tổng số chi phí KCB BHYT đã được BHXH huyện thẩm định chấp nhận thanh toán là **38.510.083.022** đồng (*Số tiền này chưa bao gồm số tiền từ chối, tạm chưa thanh toán 637.165.737 đ*); Số tiền BHXH huyện đã tạm ứng cho Trung tâm y tế huyện là 29.212.490.648 đồng; Số tiền BHXH huyện đã chuyển thanh toán là **34.657.044.035** đồng; Số tiền chưa chuyển thanh toán cho TTYT huyện tính đến 30/09/2019 là **3.988.733.004** đồng, còn lại **637.165.737** đồng TTYT huyện đang kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét¹³.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng số tiền cơ quan BHXH từ chối thanh toán là: **1.016.014.391** đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 08*). Số tiền bị từ chối thanh toán, TTYT huyện chưa thực hiện việc xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.

3. Kết quả kiểm tra một số bệnh án có đề nghị thanh toán BHYT tại Trung tâm y tế huyện.

Qua kiểm tra ngẫu nhiên 30 bộ hồ sơ bệnh án điều trị nội trú tại Trung tâm Y tế huyện cho thấy, trình tự, thủ tục cơ bản đảm bảo quy định. Tuy nhiên, có 13 hồ sơ bệnh án¹⁴ đã được đưa vào kho lưu trữ nhưng chưa có đầy đủ chữ ký của lãnh đạo

¹³ Từ năm 2016-2017: số tiền các đoàn thanh tra liên ngành từ chối, tạm ngưng chưa thanh toán là **482.203.488đ** và đã giảm trừ trực tiếp trên mẫu C82-HD hàng năm nguyên nhân do sai ngày giường điều trị và các dịch vụ cận lâm sàng như xét nghiệm, siêu âm, x-quang và phục hồi chức năng, vượt quỹ khám chữa bệnh; từ năm 2018 đến 9/2019: số tiền cơ quan BHXH huyện từ chối, tạm ngưng chưa thanh toán là **154.962.249đ** BHXH huyện đã giảm trừ trực tiếp trên mẫu C82-HD hàng năm của đơn vị với lý do chỉ định xét nghiệm HIV, HbsAg trước khi thực hiện phẫu thuật, trước sinh, dịch vụ ngày giường điều trị bệnh nội khoa loại 1 tại khoa Nội tổng hợp, định mức ngày giường khoa YDCT.

¹⁴ (1) **Bệnh án H' Mùi** - Sinh năm 1980; địa chỉ Thôn 9, Quảng Khê, nhập viện ngày 24/6/2014 ra viện ngày 30/6/2014. Phiếu bệnh án sản khoa chưa có chữ ký của Giám đốc TTYT huyện và trưởng khoa khám số tiền 797.810đ; (2) **Bệnh án Nguyễn Văn Lộc** - Năm sinh 2000; Địa chỉ Thôn 3, Quảng Khê, Nhập viện 06/6/2014 ra viện 7/6/2014. Giám đốc TTYT huyện chưa ký vào hồ sơ bệnh án; Không có bảng kê chi phí khám chữa bệnh nội trú, số tiền: 84.834đ; (3) **Bệnh án H' Đỗ** - Năm sinh 1949; Đại chi Bon BĐông, Xã Đăk Som, Ngày vào viện 13/5/2014 ra viện 19/5/2014. Bệnh án chưa có chữ ký của trưởng khoa khám bệnh, số tiền 459.295đ; (4) **Bệnh án Nông Thị Huỳnh** - Năm sinh 1981; Địa chỉ Thôn 2, xã Đăk Plao, Nhập viện 29/4/2014 ra viện 05/5/2014. Giám đốc TTYT huyện chưa ký bệnh án số tiền: 703.456đ; (5) **Bệnh án K' Bong** - Năm sinh 1961; Đại chi Bon Păng So, xã Đăk Som, Nhập viện ngày 09/3/2014 ra viện 14/3/2014. Bệnh án chưa có chữ ký của Giám đốc TTYT huyện số tiền: 724.515đ; (6) **Bệnh án H' Jong** - Năm sinh 1989; Đại chi Thôn 1, xã Quảng Khê, Vào viện 14/3/2014 ra viện 17/3/2014. Bệnh án chưa có chữ ký của Giám đốc TTYT huyện số tiền: 394.058đ; (7) **Bệnh án Nguyễn Đình Hằng** - Năm sinh 1982; Địa chỉ Bon BĐông, xã Đăk Som, Vào viện ngày 25/2/2014 ra viện 28/2/2014; Bệnh án chưa có chữ ký của trưởng khoa khám số tiền: 578.045đ; (8) **Bệnh án Giảng Thị Sèo** - Năm sinh 1976; Đại chi Thôn 4, xã Đăk Som, Vào viện 18/2/2014 ra viện 26/2/2014; Phiếu công khai thuốc không có chữ ký của người bệnh; Bảng kê chi phí khám, chữa bệnh không có chữ ký của Kế toán viện phí số tiền: 968.214đ; (9) **Bệnh án K' Diêu Xích** - Năm sinh 2015; Địa chỉ Bon K Nur, xã Quảng Khê, Nhập viện 25/4/2018 ra viện 02/5/2018; Giám đốc TTYT huyện chưa ký bệnh án số tiền: 1.310.196đ; (10) **Bệnh án H'Mho** - Năm sinh 1961; Địa chỉ Bon K Nur, xã Quảng Khê, Nhập viện 02/5/2018 ra viện 04/5/2018; Giám đốc TTYT huyện chưa ký

Khoa điều trị, lãnh đạo Trung tâm Y tế là chưa đúng với quy định tại khoản 2, Điều 59 của Luật Khám chữa bệnh năm 2009 về lưu trữ hồ sơ bệnh án với tổng số tiền BHXH đã thanh toán là **10.840.348** đồng.

3. Việc mua sắm và quản lý TTBYT, VTYT

3.1. Việc mua sắm TTBYT

Từ năm 2014- tháng 9/2019, hầu hết TTBYT tại TTYT huyện do Sở Y tế cấp và một số Dự án khác tài trợ để phục vụ cho việc KCB..

Từ năm 2014- tháng 9/2019, Trung tâm Y tế huyện có thực hiện chi định thầu mua sắm TTBYT 01 gói thầu, với tổng giá trị là **34.785.000** đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 09).

Qua kiểm tra hồ sơ mua sắm cho thấy, TTYT huyện đã theo dõi, hạch toán đầy đủ các TTBYT vào sổ sách kế toán. Tuy nhiên còn thiếu một số phiếu nhập kho TTBYT.

3.2. Việc quản lý, sử dụng TTBYT

Các TTBYT mua sắm, nhận bàn giao từ Sở Y tế, TTYT huyện đã phản ánh, ghi chép vào sổ theo dõi tài sản; hồ sơ bàn giao TTBYT cơ bản đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, khi nhận bàn giao còn thiếu các tài liệu chứng minh nguồn gốc trang thiết bị như giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (C/O), giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (C/Q), giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan...

Năm 2014, 2015 Trung tâm y tế huyện chưa xây dựng quy định, hướng dẫn bảo trì các TTBYT; từ năm 2016-2019, đã xây dựng quy định, hướng dẫn bảo trì các TTBYT. Tổng số kinh phí mua sắm linh kiện để sửa chữa thay thế TTBYT từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là 31.360.000 đồng.

Tại thời điểm tháng 9/2019, TTYT huyện có 173 TTBYT đang sử dụng, hầu hết đang hoạt động tốt; một số máy móc thiết bị đang ngưng sử dụng, hư hỏng *(Chi tiết tại Phụ lục số 10).*

Qua kiểm tra TTBYT tại 03 trạm y tế xã¹⁵ cho thấy, các thiết bị y tế được tiếp nhận, sử dụng hầu hết đúng chủng loại, số lượng, đang trong tình trạng sử dụng tốt. Tuy nhiên, sổ theo dõi TTBYT của bộ phận kế toán Trung tâm Y tế huyện và các Trạm y tế xã chưa phản ánh đúng các nội dung như nguồn hình thành tài sản, năm đưa vào sử dụng¹⁶; có 01 máy điện tim nhận và sử dụng từ năm 2015 nhưng dùng không sử dụng từ cuối năm 2018 do không có bác sỹ¹⁷; có 01 đèn khám bệnh và 01

bệnh án số tiền 603.592đ; (11) **Bệnh án K' Tôn** - Năm sinh 1990; Địa chỉ Bon B'Plao, xã Đăk Plao. Nhập viện 04/5/2018 ra viện 05/5/2018; Giám đốc TTYT huyện chưa ký bệnh án số tiền: 859.391đ; (12) **Bệnh án Nông Văn Hưng** - Năm sinh 1993; Địa chỉ Thôn 4, xã Đăk Plao. Nhập viện 21/5/2018 ra viện 25/5/2018; Giám đốc TTYT huyện chưa ký bệnh án; 2.291.667đ; (13) **Bệnh án Hoàng Minh Phúc** - Năm sinh 1985; Địa chỉ Bon K' Nur, xã Quảng Khê. Nhập viện 24/5/2018 ra viện 28/5/2018; Giám đốc TTYT huyện chưa ký bệnh án số tiền: 1.065.275đ.

¹⁵ Xã Quảng Hòa, xã Quảng Sơn, xã Đăk R'Măng

¹⁶ Tại trạm Y tế xã Quảng Hòa: Máy khí dung (mã 8329, năm sử dụng 2015, nguyên giá 2.492.050đ, sản xuất tại Trung Quốc, cấp từ dự án ADB), nhưng trong sổ kế toán lại theo dõi là cấp từ dự án GAVI.

¹⁷ Trạm y tế xã Quảng Hòa.

máy huyết áp kế bị hư hỏng nặng đang lưu kho; thiếu một số biên bản bàn giao TTBYT¹⁸.

Việc theo dõi TTBYT thiếu chặt chẽ nên một số TTBYT giữa sổ kế toán của Trung tâm y tế và báo cáo tình hình sử dụng TTBYT tại các Trạm y tế có sự sai lệch¹⁹.

Đối với hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế, nguyên giá tài sản: 2.695.000.000đ, từ nguồn vốn WB, hãng sản xuất Celiton, sản xuất tại Hungary năm 2016, được đưa vào sử dụng năm 2017. Qua kiểm tra thực tế cho thấy, hệ thống xử lý chất thải rắn trên hoạt động bình thường, chất thải được cắt nhỏ mất hình dạng ban đầu.

3.3. Việc hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản, mua sắm TTBYT phục vụ khám chữa bệnh.

TTYT huyện Đắk G'long có ký hợp đồng xã hội hóa 01 Bộ xử lý X.quang kỹ thuật số CR theo Đề án liên doanh liên kết xã hội hóa đầu tư với tổ chức công đoàn (đại diện cho CBVC TTYT góp vốn), giá trị góp vốn là: **550.000.000đ**.

TTYT huyện Đắk G'long cơ bản thực hiện đầy đủ các quy định liên doanh liên kết quy định tại thông tư số 15/2007/TT-BYT ngày 12/12/ 2007 về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh để mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ của các cơ sở y tế công lập. Tuy nhiên, trong hợp đồng ký kết chưa thể hiện tỉ lệ phân chia lợi nhuận, chưa xác định trách nhiệm cụ thể của mỗi bên trong quá trình vận hành sử dụng thiết bị; trách nhiệm bảo dưỡng, duy tu.

Từ ngày 30/07/2018 đến hết quý III/2019, Trung tâm y tế huyện đã chính thức đưa Bộ xử lý X.quang kỹ thuật số CR vào hoạt động và phát sinh doanh thu là: **367.726.380 đồng** nhưng TTYT huyện chưa kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là **7.354.527đ** theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 5, Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); khoản 5, điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Đến ngày 18/5/2020, TTYT huyện đã kê khai nộp thuế (từ QIII, QIV năm 2018 đến năm 2019) vào NSNN với tổng số tiền là: **8.833.055đ**.

4. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng VTYT

4.1. Việc mua sắm vật tư y tế

Trên cơ sở các quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu tập trung và hợp đồng khung của Sở Y tế, TTYT huyện Đắk G'long thực hiện ký kết hợp đồng mua sắm

¹⁸ Trạm Y tế xã Đắk R'Mông.

¹⁹ Khung tập đi - W47, khung quay tập khớp vai - PN05, giường inox 2 tay quay - TMTS02...

VTYT với các đơn vị trúng thầu. Từ năm 2014-tháng 9/2019, giá trị mua sắm thực tế là 8.348.313.346 đồng.

4.2. Việc quản lý, sử dụng VTYT

TTYT huyện đã mở sổ sách, chứng từ quản lý, theo dõi nhập, xuất, tồn kho VTYT. Năm 2019 Trung tâm y tế có ban hành Quyết định số 28/QĐ-TTYT ngày 04/03/2019 về việc khoán vật tư y tế cho các khoa lâm sàng, cận lâm sàng, Trạm Y tế các xã.

Đến tháng 9/2019 giá trị VTYT tồn đầu kỳ là 521.335.838; nhập trong kỳ 2.008.963.155; xuất trong kỳ là 1.619.215.129đ; tồn cuối kỳ là: 911.083.864đ.

Qua kiểm tra tại 04 Trạm Y tế xã²⁰ cho thấy, số lượng xuất nhập tồn VTYT, hóa chất tại các Trạm y tế thực tế đúng với sổ sách kế toán. Tuy nhiên, một số thủ tục liên quan đến cơ chế xuất nhập tồn chưa chặt chẽ, có sự chênh lệch qua đề xuất và thực tế xuất kho, VTYT, hóa chất cấp thay thế chưa có văn bản điều chỉnh số lượng được duyệt trước đó.

5. Công tác đấu thầu mua sắm thuốc chữa bệnh

Hàng năm, TTYT huyện Đắk Glong đã thực hiện xây dựng nhu cầu, kế hoạch danh mục thuốc chữa bệnh trình Hội đồng thuốc và điều trị thông qua trước khi gửi Sở Y tế tổng hợp, tổ chức đấu thầu mua sắm thuốc tập trung theo quy định; thành phần, chữ ký của các thành viên Hội đồng thuốc và điều trị được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ Y tế quy định về quy chế hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị.

TTYT huyện đã thực hiện việc ký kết hợp đồng mua sắm thuốc trúng thầu theo các quyết định phê duyệt trúng thầu và hợp đồng khung của Sở Y tế; đối với việc mua thuốc bổ sung, TTYT thực hiện ký hợp đồng theo đơn giá trúng thầu với đơn vị trúng thầu tập trung sau khi có ý kiến của Sở Y tế.

Tính đến T9/2019 tổng giá trị mua thuốc thực tế theo kết quả đấu thầu tập trung là 15.822.153.623 đồng.

Từ năm 2014-T9/2019, một số loại thuốc TTYT huyện thực hiện việc lập kế hoạch đấu thầu thuốc chưa sát với nhu cầu thực tế. Không thực hiện mua sắm đối với một số loại thuốc đã trúng thầu và đã thực hiện ký hợp đồng do khi thay đổi phác đồ điều trị, một số loại thuốc đã có thuốc thay thế nhưng chưa sử dụng hết.

PHẦN III - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Đối với BHXH huyện Đắk Glong

1.1. Ưu điểm

Trong thời gian qua, BHXH huyện Đắk Glong đã triển khai, thực hiện các quy định về chính sách BHYT trong công tác thu, công tác truyền thông chính sách BHYT, phát triển đối tượng tham gia BHYT tương đối hiệu quả; công tác quản lý

²⁰ TTYT xã Quảng Khê, TTYT xã Đắk Som, TTYT xã Đắk Plao, TTYT xã Đắk Ha, TTYT xã Đắk R'Mông.

quỹ KCB BHYT tương đối chặt chẽ, chưa phát hiện tình trạng tiêu cực, sai phạm trong sử dụng quỹ KCB BHYT.

BHXXH huyện thường xuyên quan tâm, phối hợp với các cơ sở KCB giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng KCB BHYT, trong công tác KCB BHYT cũng như thanh quyết toán chi phí KCB BHYT trên địa bàn huyện.

Đã thực hiện các quy định của pháp luật về cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng thụ hưởng tại 07 xã đặc biệt khó khăn kịp thời. Trích chuyển kinh phí cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu và chi hỗ trợ cho UBND cấp xã thực hiện việc lập danh sách tăng giảm BHYT theo quy định tại Thông tư số 41/2015/TT-BYT của Bộ Y tế. Nghị định số 146/2018/NĐ-CP của Chính phủ, góp phần hoàn thành mục tiêu BHYT toàn dân.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Việc phối hợp trong công tác lập danh sách, rà soát đối tượng tham gia BHYT ở địa phương trước khi cấp thẻ (theo quy định tại khoản 4, Điều 4 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính) của BHXXH huyện với UBND cấp xã còn hạn chế, dẫn đến việc cấp trùng 534 thẻ BHYT, với tổng số tiền là **272.785.950 đồng**.

Trong cơ cấu nợ BHYT, có một số doanh nghiệp BHYT kéo dài trên 12 tháng với tổng số tiền **21.986.048 đồng** nhưng BHXXH huyện chưa có văn bản đôn đốc, thu hồi nợ kịp thời; kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

BHXXH huyện chưa phối hợp tốt với Phòng Giáo dục và Đào tạo trong thực hiện giám sát, hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu tại các trường học được cấp kinh phí CSSK ban đầu.

Việc đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị lập hồ sơ để trích chuyển kinh phí CSSKBĐ một số năm chưa kịp thời.

Các tồn tại, hạn chế nêu trên trách nhiệm thuộc về Ban Giám đốc BHXXH huyện Đắk Glong, các bộ phận liên quan thời kỳ năm 2014 đến tháng 9/2019; trách nhiệm cá nhân thuộc về Giám đốc, Trưởng các bộ phận liên quan thời kỳ năm 2014 đến tháng 9/2019.

2. Đối với TTYT huyện Đắk Glong

2.1. Ưu điểm

Trong thời kỳ thanh tra, việc thực hiện công tác KCB BHYT tại TTYT huyện Đắk Glong đã đạt được nhiều kết quả tích cực; Trung tâm y tế huyện đã phân bổ nguồn lực trong đơn vị hợp lý để thực hiện công tác khám chữa bệnh đảm bảo quyền lợi thụ hưởng cho người dân; tổ chức KCB cho người bệnh có thẻ BHYT theo đúng quy trình của Bộ Y tế, đúng tuyến chuyên môn kỹ thuật; người bệnh có thẻ BHYT cơ bản được đảm bảo quyền lợi theo quy định, được chăm sóc sức khỏe và KCB thuận lợi tại TTYT huyện; chất lượng KCB và các dịch vụ kỹ thuật ngày càng nâng cao, đáp ứng tương đối tốt cho nhu cầu KCB của nhân dân trên địa bàn huyện nói chung và KCB BHYT nói riêng. Phối hợp chặt chẽ với BHXXH huyện trong công tác giám định,

thanh quyết toán chi phí khám chữa bệnh và kịp thời kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ những vướng mắc trong thanh quyết toán BHYT.

Thực hiện mua sắm TTBYT, VTYT, thuốc chữa bệnh cơ bản đúng trình tự thủ tục quy định của Luật Đấu thầu, các văn bản hướng dẫn thi hành và theo đúng kết quả đấu thầu tập trung của Sở Y tế. Đa số các TTBYT đã trang bị tại TTYT huyện Đăk Glong được sử dụng hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng KCB và các dịch vụ kỹ thuật; thực hiện đầy đủ việc mở sổ sách theo dõi tài sản, TTBYT theo quy định.

Việc hợp tác liên doanh, liên kết sử dụng tài sản, mua sắm trang TBYT phục vụ khám chữa bệnh TTYT huyện thực hiện cơ bản đúng theo quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BYT của Bộ Y tế.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, Trung tâm y tế huyện sử dụng vượt trần đa tuyến đến do nguyên nhân chủ quan, với số tiền **96.324.535 đồng** (cơ quan BHXH huyện đã giám trừ qua quyết toán); trong năm 2018 sử dụng vượt quỹ với tổng số tiền **5.472.041.277 đồng** trong đó do nguyên nhân chủ quan số tiền **1.161.291.893đ**

Tồn tại trên trách nhiệm trực tiếp thuộc cán bộ viên chức trong công tác tham mưu thanh quyết toán kinh phí BHYT tại TTYT.

TTYT huyện Đăk Glong đã chi tiền công KCB từ tháng 3/2016-2018 cho các Trạm y tế với số tiền 450.798.072 đồng không đúng quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 13 Nghị định số 85/2012/NĐ-CP; khoản 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC; khoản 4, Điều 3 Thông tư số 15/2018/TT-BYT; khoản 4, Điều 3 Thông tư số 39/2018/TT-BYT; Số chi tiền công KCB cho Trạm y tế từ năm 2016-2018 đã được Kiểm toán Nhà nước Khu vực XII kiểm toán, kiến nghị giảm cấp dự toán theo Thông báo số 24/TB-KV XII ngày 02/8/2019 (trong tổng số tiền kiến nghị giảm cấp là 1.280.082.000 đồng).

Các tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm thuộc về lãnh đạo Bệnh viện Đa khoa huyện Đăk Glong giai đoạn năm 2014 - tháng 9/2018; lãnh đạo TTYT huyện giai đoạn tháng 10/2018 - tháng 9/2019.

Để xảy ra tình trạng 13 bộ hồ sơ khám chữa bệnh đã lưu kho nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục; chưa thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được quy định tại khoản 2, Điều 59 của Luật Khám chữa bệnh năm 2009.

Tồn tại trên trách nhiệm trực tiếp thuộc về cán bộ viên chức các Khoa, Phòng, kế toán BHYT có liên quan đến xử lý hồ sơ.

Từ năm 2014 đến tháng 9/2019, tổng số tiền cơ quan BHXH từ chối thanh toán là **1.016.014.391**, trong đó TTYT huyện đã chấp nhận **377.848.654 đồng**; một số TTBYT khi nhận bàn giao không đầy đủ hồ sơ.

Các tồn tại trên trách nhiệm trực tiếp thuộc về lãnh đạo Trung tâm y tế huyện; cán bộ, viên chức các khoa, phòng có liên quan đến việc đề nghị thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT thời kỳ 2014 - 2019.

Một số Trạm y tế xã thực hiện lưu trữ hồ sơ quản lý thuốc, vật tư tiêu hao không chặt chẽ, đầy đủ; số liệu theo dõi TTBYT giữa TTYT và các Trạm y tế có sự chênh lệch.

Tồn tại trên trách nhiệm thuộc về TTYT huyện và các Trạm y tế xã.

Từ ngày 30/07/2018 đến hết quý III/2019 hoạt động liên doanh, liên kết phát sinh doanh thu: 367.726.380 đồng nhưng TTYT chưa kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 2% với số tiền là 7.354.527 đồng.

Đến thời điểm thời điểm 31/12/2019, Trung tâm y tế và tổ chức công đoàn TTYT (đại diện bên góp vốn) đã kê khai nộp thuế với số tiền 8.833.055 đồng.

Trách nhiệm trực tiếp chậm kê khai, nộp thuế nêu trên thuộc về Ban Điều hành Xã hội hóa và bộ phận Kế toán TTYT huyện thời kỳ từ năm 2018 - 2019.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị liên quan

3.1. Sở Y tế

Một số trang thiết bị y tế Sở Y tế bàn giao về cho TTYT và các Trạm Y tế xã còn thiếu biên bản bàn giao; giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (C/O) và giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (C/Q).

Chưa kịp thời hướng dẫn, xử lý các vướng mắc, bất cập trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tiền công KCB cho các Trạm y tế cấp xã khi thực hiện các Thông tư quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT của Bộ Y tế và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Các tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm thuộc về các Phòng chức năng tham mưu việc quản lý tài chính, TTBYT giai đoạn từ năm 2014 - tháng 9/2019. Trách nhiệm liên đới thuộc về lãnh đạo Sở Y tế.

3.2. Các trường học có nhận kinh phí CSSK ban đầu, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

Các trường học có nhận kinh phí CSSK ban đầu nhưng chưa thực hiện quyết toán kinh phí CSSK ban đầu với đơn vị quản lý cấp trên (là Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Glong) theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính; điểm a, Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ.

Một số trường học ở địa bàn đặc biệt khó khăn lập hồ sơ để gửi BHXH huyện thẩm định trích chuyển kinh phí CSSKBD cho học sinh chưa kịp thời dẫn đến một số năm học không được trích chuyển.

Tồn tại, hạn chế trên trách nhiệm thuộc về các trường học công lập trên địa bàn huyện Đắk Glong có nhận chi phí CSSK ban đầu thời kỳ từ năm 2014 - 2019; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Glong thời kỳ từ năm 2014 - 2019 có trách nhiệm liên quan do chưa kịp thời theo dõi, yêu cầu các trường học thực hiện báo cáo, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu theo quy định.

3.3. UBND các xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đắk Glong

Việc lập danh sách, rà soát, đối chiếu, xác định đối tượng tham gia BHYT còn hạn chế, chưa chặt chẽ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC, Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, dẫn đến việc cấp trùng thẻ BHYT cho một số đối tượng từ năm 2014 đến tháng 9/2019 là **534** thẻ trùng với số tiền là **272.785.950đ**.

Tồn tại trên trách nhiệm trên thuộc về UBND các xã trên địa bàn huyện Đắk Glong theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đắk Glong theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 4 và Khoản 1, Điều 7 của Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH.

II. KIẾN NGHỊ

1. Sở Y tế

- Tăng cường công tác quản lý, hướng dẫn kịp thời đối với việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí tiền công KCB tại các TTYT huyện, các Trạm y tế cấp xã theo đúng quy định.

- Thường xuyên rà soát, theo dõi tình hình quản lý, sử dụng TTBYT tại các đơn vị trực thuộc để có giải pháp xử lý, điều chuyển kịp thời các TTBYT không sử dụng, dùng sử dụng nhằm mục tiêu sử dụng đúng mục đích đầu tư, phát huy hiệu quả sử dụng của TTBYT.

2. Sở Giáo dục và đào tạo

Trong giai đoạn từ 2014 đến năm 2018, 02 đơn vị là Trường PTTH Đắk Glong và Trường PTTH Lê Duẩn (là đơn vị dự toán của Sở Giáo dục và Đào tạo) có nhận kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu do BHXH huyện trích chuyển với tổng số tiền là **45.879.020đ²¹**. Đề nghị Sở Giáo dục và đào tạo kiểm tra, rà soát việc thanh quyết toán kinh phí CSSKBĐ của 02 đơn vị nêu trên theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế, Bộ Tài chính.

3. UBND huyện Đắk Glong

- Chỉ đạo UBND các xã và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đắk Glong tổ chức kiểm điểm để chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong việc rà soát, lập danh sách cấp thẻ BHYT nhằm tránh tình trạng cấp trùng thẻ BHYT như kết luận đã nêu.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Glong tăng cường công tác theo dõi, yêu cầu các trường học (do UBND huyện quản lý) thực hiện báo cáo, quyết toán nguồn chi phí CSSK ban đầu theo quy định.

4. BHXH huyện Đắk Glong

²¹ Trường PTTH Đắk Glong: 35.804.099đ (năm 2014: 8.620.500đ; năm 2015: 12.448.119đ; năm 2016: 12.660.071đ; năm 2018: 2.075.409đ). Trường PTTH Lê Duẩn: 10.074.921 (năm 2014: 1.439.700đ; năm 2016: 5.298.804; năm 2018: 3.336.417đ)



- Tăng cường trách nhiệm, phối hợp chặt chẽ với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp xã thực hiện rà soát, kiểm tra, đối chiếu đối tượng tham gia BHYT để tránh tình trạng cấp trùng thẻ BHYT xảy ra trên địa bàn huyện những năm vừa qua.

- Tăng cường công tác giám sát việc sử dụng kinh phí CSSK ban đầu tại các đơn vị theo quy định tại Công văn số 59/BHXX-TCKT ngày 07/01/2019 của BHXH Việt Nam hướng dẫn trích, chuyển, quyết toán kinh phí CSSK ban đầu theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

- Kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế nêu tại phần kết luận.

5. TTYT huyện Đắk Glong

- Xác định, làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân thuộc các Khoa, Phòng có liên quan đến số tiền BHXH huyện Đắk Glong từ chối thanh toán qua giám định BHYT để kiểm điểm chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, khuyết điểm trong thực hiện, thanh toán quỹ KCB BHYT.

- Xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc, VTYT, hóa chất hàng năm sát đúng với thực tế sử dụng; chấn chỉnh công tác lưu trữ hồ sơ liên quan đến thủ tục mua sắm, thanh quyết toán thuốc, VTYT, TTBYT; nhận bàn giao TTBYT đầy đủ hồ sơ theo quy định; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo điểm b, khoản 9, Điều 33, Thông tư số 11/2016/TT-BYT của Bộ Y tế; hạch toán theo dõi kịp thời, đầy đủ về số lượng, giá trị TTBYT theo quy định pháp luật về kế toán và quy định pháp luật khác có liên quan.

- Báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết, thanh lý các TTBYT đã hỏng, không còn sử dụng được theo quy định.

- Tổ chức kiểm điểm để chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã nêu tại phần kết luận đối với các tập thể, cá nhân có liên quan.

Nơi nhận:

- TTCP (Vụ II, Cục II);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BHXH tỉnh;
- Sở Y tế;
- UBND huyện Đắk Glong;
- Thanh tra huyện Đắk Glong;
- BHXH huyện Đắk Glong;
- TTYT huyện Đắk Glong;
- Lưu VT; ĐTT 105.

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Hồng Hà

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**TỶ LỆ BAO PHỦ BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK G'LONG
TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019**

(Phụ lục số 01 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 02/10/2020 của
Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Năm	Dân số	Số người tham gia BHYT	Tỷ lệ bao phủ (%)	Chỉ tiêu giao (%)
1	2014	49.278	40.177	81.53	81
2	2015	53.518	44.592	83.32	77
3	2016	61.289	57.563	93.92	91
4	2017	63.203	61.168	96.78	91
5	2018	68.490	67.782	98.97	96
6	2019	68.482	67.209	98.14	99



BẢNG TỔNG HỢP SỐ PHẢI THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK G'LONG TỪ NĂM 2014 - THÁNG 9/2019

(Phụ lục 1a kèm theo Kết luận thanh tra số 236/KL-TTr ngày 02/ 10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

ST T	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Tổng số tiền thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình
1	Năm 2014	40.177	3.926.338.132	3.210.448.718	249.099.314	59.800.500	203.729.400	203.260.200
2	Năm 2015	44.592	4.010.242.329	3.377.810.962	376.721.858	104.897.250	23.217.459	127.594.800
3	Năm 2016	57.563	4.316.582.018	3.769.519.339	500.161.195	48.473.550	1.304.100	(2.876.166)
4	Năm 2017	61.168	43.399.518.052	3.873.149.187	269.136.784	39.257.232.081	-	-
5	Năm 2018	67.782	54.259.951.510	4.396.150.912	335.783.501	49.527.766.897	250.200	-
6	9 tháng đầu năm 2019	68.646	43.289.146.966	3.437.950.722	247.148.413	39.602.846.871	1.200.960	-
	Tổng cộng	339.928	153.201.779.007	22.065.029.840	1.978.051.065	128.601.017.149	229.702.119	327.978.834

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

THANH TRA TỈNH

BẢNG TỔNG HỢP SỐ ĐÃ THU BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK G'LONG TỪ NĂM 2014 -THÁNG 9/2019

(Phụ lục 1b kèm theo Kết luận thanh tra số 230 /KL-TTr ngày 02 / 10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

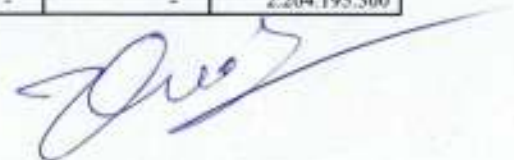
ST T	Năm/ Đơn vị	Số thẻ	Tổng số tiền thu	Người lao động và người sử dụng lao động	Tổ chức BHXH đóng	Ngân sách nhà nước đóng	Đối tượng đóng, NSNN hỗ trợ	Hộ gia đình
1	Năm 2014	40.177	3.858.798.709	3.115.726.045	278.295.564	57.856.500	203.729.400	203.191.200
2	Năm 2015	44.592	3.916.143.248	3.283.711.881	376.721.858	104.897.250	23.217.459	127.594.800
3	Năm 2016	57.563	4.256.802.414	3.709.739.735	500.161.195	48.473.550	1.304.100	(2.876.166)
4	Năm 2017	61.168	42.928.942.329	3.805.762.895	269.136.784	38.854.042.650	-	-
5	Năm 2018	67.782	53.976.359.444	4.322.982.130	335.783.501	49.316.367.833	1.225.980	-
6	9 tháng đầu năm 2019	67.782	41.007.425.005	3.360.424.061	246.002.263	37.400.210.551	788.130	-
	Tổng cộng	339.064	149.944.471.149	21.598.346.747	2.006.101.165	125.781.848.334	230.265.069	327.909.834



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH
TỔNG HỢP NỢ BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK G'LONG TỪ NĂM 2014 ĐẾN THÁNG 9/2019

(Phụ lục số 1c kèm theo Kết luận thanh tra số 250 /KL-TTr ngày 01/10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

TT	Năm/ Đơn vị	Tổng cộng	Cộng	Đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN						Nợ NSNN và tổ chức BHXH đóng
				Khối Doanh nghiệp Nhà nước	Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Khối hành chính, đảng, đoàn	Khối hợp tác xã	Khối xã, phường, thị trấn	Cán bộ phường xã không chuyên trách	
1	Năm 2014	96.735.673	94.722.673	27.950.324	24.192.716	42.579.633	-	-	-	2.013.000
2	Năm 2015	94.099.081	94.099.081	7.105.284	30.807.984	33.733.614	15.993.000	6.459.199	-	-
3	Năm 2016	59.779.604	59.779.604	-	34.409.220	20.876.944	-	4.493.440	-	-
4	Năm 2017	66.959.873	66.780.835	3.842.748	46.166.619	15.410.218	-	-	1.361.250	179.038
5	Năm 2018	284.684.973	73.168.782	3.842.748	53.111.109	16.214.925	-	-	-	211.516.191
6	9 tháng năm 2019	2.281.721.961	77.526.661	-	54.955.590	21.157.171	1.413.900	-	-	2.204.195.300



TỔNG HỢP THẺ BHYT TRÙNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK G'LONG TỪ NĂM 2014 ĐẾN THÁNG 9/2019

(Phụ lục số 1d kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 02/10/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

STT	Năm	Số liệu cấp thẻ trùng		tượng do ngân sách trung ương đảm			Đối tượng do ngân sách địa phương đảm bảo							
		Số thẻ trùng	Tổng số tiền thu	Cộng NSTW	Người có công với cách mạng	Thân nhân người có công CM	Cộng	Đại biểu QH, HĐND không hưởng lương	Người hưởng T/c bảo trợ XH	Người nghèo, dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	Thân nhân người có công	Trẻ e dưới 6 tuổi	Người thuộc hộ cận nghèo	Học sinh, sinh viên
1	Năm 2014	45	27.737.550	1.242.000	-	1.242.000	26.495.550	1.241.750		18.009.000	-	621.250	6.209.750	413.800
2	Năm 2015	112	62.565.750	621.000	621.000		61.944.750	621.000	621.000	45.177.750		15.525.000		
3	Năm 2016	255	121.040.550	1.129.950	1.129.950		119.910.600		642.600	111.491.550		7.776.450		
4	Năm 2017	100	46.199.250	911.700		911.700	45.287.550		677.700	44.609.850				
5	Năm 2018	16	11.269.800	-			11.269.800			6.536.700		4.733.100		
6	9 tháng đầu năm 2019	6	3.973.050	-			3.973.050			2.082.600		1.890.450		
	Tổng cộng	534	272.785.950	3.904.650	1.750.950	2.153.700	268.881.300	1.862.750	1.941.300	227.907.450	-	30.546.250	6.209.750	413.800

BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐÓNG, HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT TỪ NĂM 2014 - 2018

(Phụ lục số 1 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TT ngày 01/10/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

Số TT	Đối tượng tham gia BHYT	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Tổng cộng	
		Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT NSNN phải hỗ trợ (đồng)	Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT tính theo mức quy định (đồng)	Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT tính theo mức quy định (đồng)	Số thẻ BHYT đã phát hành	Số tiền đóng BHYT tính theo mức quy định (đồng)	Số tiền do người tham gia BHYT đóng (đồng)	Tổng số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ (đồng)	Tổng số thẻ BHYT	Tổng số tiền
I	Trẻ em dưới 6 tuổi	5.793	3.343.254.750	5.974	3.690.240.750	9.248	6.427.133.100	9.041	6.174.380.700	11.045	9.068.794.650	41.101	28.703.803.950
II	Người thuộc hộ nghèo	29.595	18.359.839.677	3.597	2.224.887.750	5.584	3.230.887.050	32.637	20.850.293.700	27.106	19.586.483.100	98.519	64.252.391.277
1	Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (NI)	29.595	18.359.839.677	3.597	2.224.887.750	5.584	3.230.887.050	32.637	20.850.293.700	27.106	19.586.483.100	98.519	64.252.391.277
2	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận dịch vụ BHYT											-	-
3	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản khác											-	-
III	Người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			27.512	17.042.672.250	30.064	18.260.312.850	14.389	3.799.651.050	13.151	9.079.339.500	85.116	48.181.975.650
IV	Người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			3.111	321.988.500	11.790	6.105.588.300	11.465	7.574.492.700	16.145	11.337.072.300	42.511	25.339.141.800
V	Người thuộc hộ cận nghèo	1.216	747.114.750	1.370	849.786.750	-	-	-	-	-	-	2.586	1.596.901.500
1	Đối tượng được NSNN hỗ trợ 70% mức đóng (Theo QĐ 797/QĐ-TTg)											-	-
2	Đối tượng được NSNN hỗ trợ 100% mức đóng (Theo QĐ 705/QĐ-TTg)	1.216	747.114.750	1.370	849.786.750							2.586	1.596.901.500
VI	Học sinh, sinh viên	703	87.312.600	182	9.950.340	3	558.900			2	75.060	890	97.896.900
VII	Người hiến bộ phận cơ thể người											-	-
VIII	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình											-	-
IX	Trẻ em dưới 6 tuổi đi KCB chưa có thẻ BHYT	1.510	746.875.527	-	-	-	-	-	-	-	-	1.510	746.875.527
	BVĐK Đắk Glong											-	-
	Tổng cộng	38.817	23.284.397.304	41.746	24.139.526.340	56.659	34.024.480.200	67.532	38.398.818.150	67.449	49.071.764.610	272.233	168.918.986.604

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG HỢP QUỸ KCB BHYT TẠI BHXH HUYỆN ĐẮK G'LONG TỪ NĂM 2014 - THÁNG 9/2019
(Phụ lục số 02 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 01 / 10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

STT	Tiêu chí	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng thể (338.491 thẻ)	40.177	44.592	57.563	61.168	67.782	67.209
2	Số lượt	23.112	33.167	35.122	33.625	38.246	30.190
	Số lượt BN trong tỉnh	22.879	32.862	34.578	32.720	37.277	29.290
	Số lượt BN ngoại tỉnh	233	305	544	905	969	900
3	Tổng chi của huyện (3= 3.1+3.2+3.3+3.4): 148.300.921.862 đồng	8.655.181.879	14.794.808.905	24.630.581.169	34.818.119.750	37.843.448.055	27.558.782.104
3.1	Chi nội tỉnh	1.543.139.521	2.263.232.549	6.222.805.021	9.321.144.738	9.486.226.308	11.760.775.050
3.1.1	Chi cho cơ sở KCB	1.498.450.421	2.209.839.075	6.105.466.815	9.185.231.652	9.345.753.561	
3.1.2	Chi thanh toán trực tiếp	5.047.200	12.185.900	7.550.556	3.758.111	55.179.082	924.000
3.1.3	Chi chăm sóc SKBD	39.641.900	41.207.574	109.787.650	132.154.975	85.293.665	-
3.2	Đa tuyến đi	7.112.042.358	12.531.576.356	18.407.776.148	25.496.975.012	28.357.221.747	15.798.007.054
3.3	Chi kết dư định suất						
3.4	Dư quỹ định suất chuyển quỹ KCB năm sau của CSKCB						
3.5	Chi kết dư 20% quỹ 2015						-
4	Đa tuyến đến	21.852.979	36.728.926	(8.284.854)	352.462.151	1.209.588.807	
5	Quỹ KCB BHYT (tổng: 158.713.470.642 đồng)	23.636.015.400	25.409.580.290	33.382.369.980	34.816.391.859	32.286.113.113	9.183.000.000
5.1	Quỹ KCB BHYT theo số thu	23.636.015.400	25.409.580.290	33.382.369.980	34.816.391.859	32.286.113.113	9.183.000.000
5.2	Quỹ kết dư định suất năm trước chuyển sang						
6	Cân đối quỹ	15.020.475.421	10.655.978.959	8.861.576.461	130.427.084	(5.472.041.277)	(18.375.782.104)

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**TỔNG HỢP KÝ HỢP ĐỒNG KCB BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK G'LONG
TỪ THÁNG 01/2014- THÁNG 9/2019**

(Phụ lục số 03 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 02/10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Số cơ sở KCB BHYT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng số cơ sở KCB BHYT					
	Cơ sở y tế nhà nước	8	8	8	8	8
	Cơ sở y tế tư nhân					
2	Tổng số cơ sở KCB BHYT					
2.1	Tuyển Trung ương và tương đương					
	Dịch vụ					
	Định suất					
2.2	Tuyển tỉnh và tương đương					
	Dịch vụ					
	Định suất					
2.3	Tuyển huyện và tương đương					
	Dịch vụ	1	1	1	1	1
	Định suất					
2.4	Tuyển xã và tương đương					
	Dịch vụ	7	7	7	7	7
	Định suất					



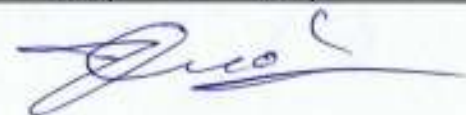
UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

CƠ CẤU CHI PHÍ KCB BHYT TẠI TTYT HUYỆN ĐẮK G'LONG TỪ THÁNG 01/2014 ĐẾN THÁNG 9/2019

(Phụ lục số 04 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 02/10/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tính đến 30.09.2019	TỔNG
1	Tổng chi KCB BHYT thực tế	1.562.045.195	2.300.293.600	6.303.494.900	9.619.852.398	10.551.196.567	8.688.089.843	39.024.972.502
2	Tách theo loại hình KCB	1.562.045.195	2.300.293.600	6.303.494.900	9.619.852.398	10.551.196.567	8.688.089.843	39.024.972.502
	Chi cho KCB ngoại trú	1.009.761.004	1.289.763.000	3.447.737.000	4.485.802.759	4.957.519.436	5.306.483.402	20.497.066.602
	Chi cho KCB nội trú	552.284.191	1.010.530.600	2.855.757.900	5.134.049.639	5.593.677.130	3.381.606.440	18.527.905.901
3	Tách theo nội dung chi phí	1.562.045.195	2.300.293.600	6.303.494.900	9.619.852.398	10.551.196.567	8.688.089.843	39.024.972.502
	Chi tiền dịch vụ KT (bao gồm cả XN, CDHA, DVKT tỷ lệ)	269.066.869	723.701.500	2.445.516.100	2.996.961.488	3.567.470.483	2.895.542.850	12.898.259.290
	Chi tiền thuốc (mẫu, hoá chất, thuốc tỷ lệ)	926.025.625	1.109.099.300	2.768.528.700	2.828.051.840	3.453.532.663	3.432.939.119	14.518.177.246
	Chi tiền VTYT (bao gồm cả VTYT tỷ lệ)	27.274.011	22.277.700	17.933.400	21.906.704	31.638.676	24.162.504	145.192.995
	Chi tiền khám	128.596.000	139.924.000	270.202.000	957.341.179	966.426.099	807.626.800	3.270.116.078
	Chi tiền ngày giường	189.768.000	270.764.000	770.445.700	2.771.088.193	2.460.693.685	1.475.734.850	7.938.494.428
	Chi cho vận chuyển	21.314.690	34.527.100	30.869.000	44.502.994	71.434.961	52.083.720	254.732.465
4	Tỷ trọng chi phí	100	100	100	100	100	100	
	Chi tiền dịch vụ (bao gồm cả XN, CDHA, PT-TT, DVKT tỷ lệ)	17.23	31.46	38.80	31.15	33.81	33.33	
	Chi tiền thuốc (mẫu, hoá chất, thuốc tỷ lệ)	59.28	48.22	43.92	29.40	32.73	39.51	
	Chi tiền VTYT (bao gồm cả VTYT tỷ lệ)	1.75	0.97	0.28	0.23	0.30	0.28	
	Chi tiền khám	8.23	6.08	4.29	9.95	9.16	9.30	
	Chi tiền ngày giường	12.15	11.77	12.22	28.81	23.32	16.99	
	Chi cho vận chuyển	1.36	1.50	0.49	0.46	0.68	0.60	



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỶ TRỌNG TIỀN GIƯỜNG TRONG CHI PHÍ KCB NỘI TRÚ TẠI CÁC BỆNH VIỆN

(Phụ lục số 05 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 02 / 10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

STT	Năm	Tổng chi phí	Tiền giường	Tỷ lệ (%)
1	2014	1.562.045.195	189.768.000	12.15
2	2015	2.300.293.600	270.764.000	11.77
3	2016	6.303.494.900	770.445.700	12.22
4	2017	9.619.852.398	2.771.088.193	28.81
5	2018	10.551.196.567	2.460.693.685	23.32
6	T9/2019	8.688.089.843	1.475.734.850	16.99
Tổng cộng		39.024.972.502	7.938.494.428	20.34



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CSSK BAN ĐẦU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG
TỪ NĂM 2014 - THÁNG 9/2019**

(Phụ lục số 06 kèm theo Kết luận thanh tra số 230 /KL-TTr ngày 02/10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó					9 tháng đầu năm 2019
			2014	2015	2016	2017	2018	
1	Trường Tiểu học Kim Đồng	43.628.918	6.416.200	6.110.374		24.613.407	6.488.937	
2	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	18.336.454	4.851.300		9.688.994		3.796.160	
3	Trường Tiểu học Quảng Sơn	9.342.063	1.471.000			5.125.743	2.745.320	
4	Trường THCS Chu Văn An	16.607.568	5.580.000	3.306.057	4.017.300		3.704.211	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	47.201.826	4.583.000	8.174.048	12.065.004	17.979.381	4.400.393	
6	Trường THCS và THPT Lê Duẩn	10.074.921	1.439.700		5.298.804		3.336.417	
7	Trường THPT Đắk Glong	35.804.099	8.620.500	12.448.119	12.660.071		2.075.409	
8	Trường THCS Nguyễn Du	75.047.320	6.210.500	11.168.976	16.218.783		22.064.994	19.384.067
9	Trường THCS Đắk Plao	10.955.236	188.000			8.849.453	1.917.783	
10	Trường Tiểu học Quang Trung	13.484.547	281.700		2.100.231	8.396.703	2.705.913	
11	Trường THCS Quảng Hòa	12.641.602			2.457.400	8.266.419	1.917.783	
12	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.955.960			2.955.960			
13	Trường Mẫu giáo Hoa Lan	771.120			771.120			
14	Trường Tiểu học Vũ A Dính	10.368.855			7.978.194		2.390.661	
15	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.253.070			1.253.070			
16	Trường Mẫu giáo Hoa Đào	1.959.930			1.959.930			
17	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	11.279.867			1.742.738	6.831.216	2.705.913	
18	Trường TH Võ Thị Sáu	5.045.922			5.045.922			
19	Trường THCS Phan Chu Trinh	11.208.614			4.217.693	5.834.997	1.155.924	
20	Trường Tiểu học Nơ Trang Long	18.627.841			11.679.161		6.948.680	
21	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	10.291.143			6.329.610		731.835	3.229.698
22	Trường Tiểu học Lê Lợi	2.464.183			1.347.665		1.116.518	
23	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	4.080.510				4.080.510		
24	Trường BT THCS Đắk R'Măng	9.748.432				8.448.017	1.300.415	
25	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	10.332.630				7.495.362	2.837.268	
26	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	32.906.601				26.233.767	6.672.834	

27	Trường Mẫu giáo Hoa Quỳnh	4.296.186					825.660	3.470.526
28	Trường Tiểu học La Văn Cầu	3.454.637					3.454.637	
Tổng cộng		434.170.053	39.641.900	41.207.574	109.787.650	132.154.975	85.293.663	26.084.291

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

TỔNG HỢP CHI HỖ TRỢ UBND CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK GLONG
LẬP DANH SÁCH THAM GIA BHYT TỪ NĂM 2014 - 2018

(Phụ lục số 07 kèm theo Kết luận thanh tra số 230/KL-TTr ngày 02/10/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng cộng
1	UBND xã Đắk Ha		11.708.000	8.533.813		30.989.000	51.230.813
2	UBND xã Đắk Plao		4.000.500	1.714.538		4.585.000	10.300.038
3	UBND xã Đắk R'Măng		8.694.500	5.335.161		16.451.000	30.480.661
4	UBND xã Đắk Som		10.004.500	6.173.433		27.257.000	43.434.933
5	UBND xã Quảng Khê		9.528.000	9.458.458		17.222.000	36.208.458
6	UBND xã Quảng Sơn		14.602.000	12.894.868		45.278.000	72.774.868
7	UBND xã Quảng Hòa		10.391.000	4.870.857		17.800.000	33.061.857
TỔNG		-	68.928.500	48.981.128	-	159.582.000	277.491.628



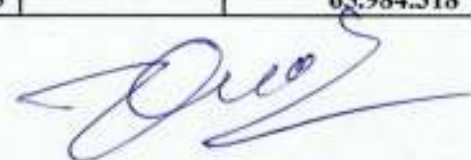
UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ CHỐI THANH TOÁN QUA KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH
TỪ THÁNG 01/2014 - 09/2019**

(Phụ lục số 08 kèm theo Kết luận thanh tra số 250/KL-TTr ngày 02/10/2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

STT	Năm	Số tiền	Số tiền từ chối thanh toán qua giám định, kiểm tra CS KCB			Trong đó, qua kiểm tra	
			Số xuất toán ngoài dữ liệu	Xuất toán trong dữ liệu	Tổng cộng	Số đơn vị kiểm tra	Số từ chối thanh tra
1	2014	34.621.658		34.621.658	34.621.658		
2	2015	18.177.100		18.177.100	18.177.100		
3	2016	466.462.459		466.462.459	466.462.459		
4	2017	221.743.164		221.743.164	221.743.164		
5	2018	192.543.576	622.599	125.936.659	126.559.258		65.984.318
6	T9/2019	82.464.304	328.879	82.135.425	82.464.304		
TỔNG CỘNG		1.016.012.261	951.478	949.076.465	950.027.943		65.984.318



UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
THANH TRA TỈNH

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH MUA SẴM THIẾT BỊ Y TẾ TỪ THÁNG 01/2014 - THÁNG 9/2019

(Phụ lục số 09 kèm theo Kết luận thanh tra số 230 /KL-TTr ngày 02 / 10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

DVT: đồng

STT	Năm	Số lượng gói thầu theo kế hoạch	Tổng giá trị các gói thầu theo kế hoạch	Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Tên, địa chỉ nhà thầu, người đại diện theo pháp luật	Giá trúng thầu	Tỉ lệ % giảm giá sau đấu thầu	Ghi chú
				Số lượng gói thầu thực hiện mua sắm	Giá trị					
1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = ((6-8):6) * 100$	10	11
1	2014									
2	2015									
3	2016	Mua sắm TTBYT	34.785.000	1	34.785.000	Chỉ định thầu	Công ty CPTMQT Meditop, Hai Bà Trưng Hà Nội	34.785.000	0%	
4	2017									
5	2018									
6	9/2019									
Tổng cộng			34.785.000	1	34.785.000	0		34.785.000		

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG TRANG THIẾT BỊ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ ĐẮK GLONG

(Phụ lục số 10 kèm theo Kết luận thanh tra số: 230/KL-TTr ngày 02 / 10 /2020 của Thanh tra tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Theo hồ sơ mua sắm				thời gian tiếp nhận BG	Tình trạng SD thiết bị					Ghi chú	
		Số lượng	Xuất xứ	năm SX	Giá trị				Thời gian bảo trì bảo dưỡng định kỳ theo qđ nhà SX	Số lần bảo trì, bảo dưỡng định kỳ			
A	B	C	D	E	F	G	H	H	I	K	L	M	
	TỔNG TÀI SẢN	477											
I	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glong	365											
1	Máy sinh hóa bán tự động	1	China	2015	128.400.000	2015	0(chưa SD)	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Điều chuyển	Khoa XN-CDHA
2	Máy phân tích nước tiểu	1	Đức	2015	28.842.000	2015	0(chưa SD)	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Điều chuyển	Khoa XN-CDHA
3	Máy cất nước 2 lần	1	Hàn Quốc	2015	88.500.000	2015	0(chưa SD)	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	ĐA Quảng sơn	Khoa XN-CDHA
4	Máy hút dịch chạy điện	1	Trung quốc	2010	13.500.000	2010	0(chưa SD)	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Điều chuyển	Khoa Dược-TTBVTYT
5	Máy hút dịch chạy điện 7EA	1	Trung quốc	2017	21.500.580	2017	00(hồng k sửa chữa đc)	1 năm (do hồng k sửa chữa đc)	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	2 lần	Điều chuyển	Khoa Dược-TTBVTYT
6	Bơm tiêm điện TOP 5300 Serial: JM17469	1	TOP - Nhật	2015	35.000.000	2015	219	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
7	Máy điện tim ECG - 1250K	1	Nhật Bản	2018	65.679.200	2018	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
8	Máy điện tim 6 kênh ECG 1250K serial:10764	1	NihonKohden - Nhật	2015	95.000.000	2015	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC

9	Máy phá rung tim TEC-5531K Serial: 09656	1	NihonK ohden - Nhật	2015	245.000.000	2015	126	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
10	Máy thở + máy nén khí e360E hãng sx Newport/Covidien - Mỹ	1	Mỹ	2015	964.700.000	2015	25	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
11	Máy thở CPAP (không xâm nhập, chạy điện), Point 2CPAP (series:JAD 1421117)	1	Hoffric hter - Đức	2015	80.000.000	2015	21	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
12	Máy truyền dịch TOP 3300 (JN16771)	1	TOP - Nhật	2015	38.000.000	2015	119	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
13	Monitor phòng mổ 6 thông số (không có theo dõi EtCO2) BSM-3562, Serial: 08417	1	NihonK ohden - Nhật	2015	284.500.000	2015	6976	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
14	Máy thở trẻ em và trẻ Sơ sinh Newpost C235	1	Mỹ	2018	684.819.802	2018	29	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
15	Monitor theo dõi bệnh nhân 05 thông số, model BSM- 3562	1	Nhật Bản	2018	181.428.791	2018	6976	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
16	Monitor 5 thông số, Model: BSM 3563	1	Nhật Bản	2015	164.556.000	2015	6976	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
17	Bơm truyền dịch, Model: TE- LF 6000	1	Nhật Bản	2018	35.339.481	2018	117	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
18	Máy thở CPAP không xâm nhập chạy điện CV54ESP Model e360E	1	Mỹ	2018	91.195.090	2018	29	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
19	Hệ thống nội soi dạ dày tá tràng ống mềm Video, gồm: - Bộ xử lý hình ảnh Video	1	Fuifilm Nhật Bản	2019	2.021.786.960	2019	100	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
20	Bơm tiêm điện TESS-700	1	Nhật Bản	2018	22.757.873	2018	125	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
21	Máy truyền dịch TOP 3300 Serial: JN16771;JN16764	1	TOP - Nhật	2015	38.000.000	2015	117	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
22	Bơm tiêm điện TOP 5300 Serial: JM14467	1	TOP - Nhật	2015	35.000.000	2015	125	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
23	Máy điện tim 6 kênh ECG 1250K Serial: 10772	1	NihonK ohden - Nhật	2015	95.000.000	2015	365	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm

Quoc

24	Máy truyền dịch TOP 3300 Serial: JN16771;JN16764	1	TOP - Nhật	2015	38.000.000	2015	117	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
25	Monitor theo dõi bệnh nhân 05 thông số, model BSM- 3562	1	Nhật bản	2018	181.428.791	2018	211	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
26	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng F9, Medgyn	1	Mỹ	2019	189.000.000	2019	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
27	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực TS-101EP Serial: 02547; 02548	1	Takeuc hi - Nhật	2015	593.800.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
28	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực TS-101EP Serial: 02547; 02548	1	Takeuc hi - Nhật	2015	593.800.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
29	Bơm tiêm điện TOP 5300 Serial: JM17469	1	TOP - Nhật	2015	35.000.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
30	Dao mổ điện cao tần 300W HF ESU-X300NT (GEISTER- Đức/ EC)	1	GEIST ER- Đức/	2015	334.000.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
31	Dao mổ điện cao tần 300W HF ESU-X300NT Serial: 7639G - 11/14; 7638G- 11/14	1	GEIST ER- Đức/	2015	335.000.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
32	Đèn mổ di động ≥ 60.000lux CS-03 Serial: BY02705	1	Yamad a - Nhật	2015	244.500.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
33	Đèn mổ treo trần ≥ 120.000lux CRV04	1	Yamad a - Nhật	2015	394.000.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
34	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên BR-02	1	Viện TTB CT Y	2015	89.000.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
35	Máy gây mê kèm thở + Máy nén khí SL 210 Serial: 1403004U	1	SHIN EI - Nhật	2015	897.700.000	2015	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
36	Monitor sản khoa hai chức năng F6 Serial: 560177 - M14B06140002	1	Medgy n - Mỹ	2015	187.000.000	2015	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
37	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số BSM-3562 serial: 08415	1	NihonK ohden - Nhật	2015	234.000.000	2015	211	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
38	Máy điện tim 6 kênh model ECG-1250K	1	Nhật bản	2015	95.000.000	2015	365	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK

39	Máy gây mê kèm thở, Carestation 620+ máy nén khí Italya, model	1	Mỹ	2018	786.338.560	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
40	Máy cắt đốt điện 300W, model: Force FX- 8C (dao mổ điện)	1	Mỹ	2018	269.511.200	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
41	Monitor phòng mổ 6 thông số B40i	1	Phần lan	2018	247.089.680	2018	211	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
42	Hệ thống rửa tay ch 02 phẫu thuật thuật viên 423320	1	Pháp	2018	224.668.160	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
43	Bơm truyền dịch, Model: TE-LF 6000	1	Nhật bản	2018	35.339.481	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
44	Monitor Sản khoa, MT- 610	1	Nhật bản	2019	178.919.200	2019	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
45	Đèn mổ treo trần 2 chóa, ≥160.000lux &100.000 LUX Emaled 560/300	1	Đức	2018	494.179.360	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
46	Đèn mổ di động ≥ 60.000 LUX Emaled 300F	1	Đức	2018	89.912.560	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
47	Đèn mổ treo trần ≥ 120.000 LUX, model Emaled 300 D+	1	Đức	2018	202.246.640	2018	84	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
48	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực, Model: C200	1	đài loan	2018	381.618.800	2018	115	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
49	Máy siêu âm sách tay 2 đầu dò- kèm Máy in nhiệt- 2 đầu dò Và các dây nguồn điện.	1	Nhật bản	2015	250.000.000	2015	195	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK
50	Máy điện tim 3 kênh , model: ECG- 2150	1	Trung quốc	2019	42.816.044	2019	365	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Dược- TTBVTYT
51	Máy điện tim 3 kênh , model: MAC- 800	1	Trung quốc	2015	29.800.000	2015	365	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Dược- TTBVTYT
52	Máy siêu âm đen trắng sản/ phụ khoa 3 đầu dò + máy in+ xe đẩy. Prosound 6	1	Nhật bản	2018	905.920.000	2018	9747	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN- CDHA
53	Máy siêu âm dopler màu 4d 3 đầu dò (Đầu dò convex, đầu dò khối 3D thời gian thực, âm	1	Nhật bản	2019	1.778.000.000	2019	9747	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN- CDHA

54	Máy phân tích sinh hóa tự động ≥ 180 test/giờ (Global 240) serial: 191501202	1	Italy	2015	849.500.000	2015	19695	1 tháng do hỏng cục nguồn	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
55	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò kèm máy in, có xe đẩy Prosound 6 Serial:203Z1910	1	Hitachi Aloka - Nhật	2015	179.900.000	2015	9747	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
56	Máy X quang cao tần ≥ 500 mA Radspeed MF 500 Serial:3M5262E4A001	1	Shimadzu - Nhật	2015	589.000.000	2015	15894	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
57	Máy Siêu âm màu 4D, 3 đầu dò(conver, đầu dò khổ 3d tg thực, âm đạo)	1	Nhật bản	2018	1.472.120.000	2018	9747	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
58	Máy phân tích sinh hóa tự động ≥ 180 test/ giờ A25	1	Tây Ban nha	2018	786.000.000	2018	19695	1 tháng do hỏng bóng đèn	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
59	Bộ khám điều trị Tai mũi họng INU 1000 serial: 1501 - 010	1	Innotech - Hàn Quốc	2015	245.000.000	2015	290	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
60	Bộ khám điều trị RHM + Ghế + Lấy cao răng bằng siêu âm Quality (Flex) (Olsen - Brazil) serial: 10001475	1	Olsen - Brazil	2015	298.800.000	2015	290	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
61	Đèn soi đáy mắt Beta 200	1	Heine Đức	2015	25.000.000	2015	290	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang DT thêm NL	Khoa Khám B-HCC
62	đèn khám bệnh, model: EL-200S	1	Đài Loan	2018	27.585.264	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
63	Máy đo độ bão hòa ô xy loại để bàn OLV 2700K . Serial: 02106	1	NihonKohden - Nhật	2015	89.000.000	2015	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
64	Máy hút điện chạy liên tục, áp lực thấp Constant 1400. Serial: 1410006U	1	SHINEI - Nhật	2015	24.000.000	2015	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
65	Máy hút điện SU 660 (Gemmy - Đài Loan) serial: 1505008	1	Gemmy - Đài Loan	2015	15.000.000	2015	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
66	Máy tạo ô xy di động 5 lít/phút Newlife Serial: BUB0115031008	1	Air Sep - Mỹ	2015	51.900.000	2015	365	1 tháng do hỏng dây và cục lọc khí	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	1 lần		Khoa Khám B-HCC

67	Sinh hiển vi khám mắt L-0395 CF Serial: J0150100272	1	Inami - Nhật	2015	225.000.000	2015	290	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang DT nhân lực	Khoa Khám B-HCC
68	Tủ sấy khô ≥ 60 lít UN75	1	Memmert - Đức	2017	58.600.000	2017	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
69	Máy đo độ bão oxy để bàn SPO2 Model: 10005941	1	Hàn Quốc	2018	45.613.322	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
70	Máy đo độ bão oxy để bàn SPO2, Model: 10005942	1	Hàn Quốc	2018	45.613.322	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
71	Máy khí dung siêu âm COMFOR 2000KU400	1	Nhật Bản	2018	26.045.200	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
72	Giường cấp cứu ICU (B- 880AU)	1	Taiwan	2018	91.200.654	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
73	Giường cấp cứu ICU (B- 880AU)	1	Taiwan	2018	91.200.654	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
74	Giường cấp cứu ICU (B- 880AU)	1	Taiwan	2018	91.200.654	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
75	Giường cấp cứu ICU (B- 880AU)	1	Taiwan	2018	91.200.654	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
76	Giường cấp cứu ICU (B- 880AU)	1	Taiwan	2018	91.200.654	2018	1180	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
77	Bộ kính thử thị lực kèm theo gọng (cận + viễn) K -350 serial: S022862	1	Nhật bản	2015	174.800.000	2015	290	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang DT nhân lực	Khoa Khám B-HCC
78	Bộ dụng cụ mở nội khí quảnAllgaier	1	Đức	2018	15.927.256	2018	5	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang DT nhân lực	Khoa Khám B-HCC
79	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản Germany	1	Đức	2018	14.785.546	2018	295	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	Đang DT nhân lực	Khoa Khám B-HCC
80	Máy tạo oxy di động 5 lít/phút 525KS	1	Mỹ	2018	34.196.222	2018	365	1 tháng do hỏng dây và cục lọc khí	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	1 lần		Khoa Khám B-HCC

81	Máy đo khúc xạ tự động	1	Nhật Bản	2018	150.000.000	2018	295	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Khám B-HCC
82	Bộ mỡ mỏng quặm	1	Ấn độ	2018		2018	295	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Khám B-HCC
83	bộ chích chấp mắt	1	Ấn độ	2018		2018	295	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Khám B-HCC
84	Bộ mỡ Amidan	2	Đức	2019		2019	0(BS đang đi đào tạo)	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Khám B-HCC
85	Tủ sấy 250 độ C, ≥ 120 lít UN160	1	Đức	2015	72.300.000	2015	223	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
86	Máy đo độ bão hòa ô xy loại để bàn OLV 2700K Serial:02017	1	NihonK ohden - Nhật	2015	89.000.000	2015	223	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
87	Máy hút điện SU 660 (Gemmy - Đài Loan) serial: 1505016	1	Gemmy - Đài Loan	2015	15.000.000	2015	223	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
88	Máy hút điện SU 660 (Gemmy - Đài Loan) serial: 1505021	1	Gemmy - Đài Loan	2015	15.000.000	2015	223	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
89	Máy tạo ô xy di động 5 lít/phút Newlife Serial: BUB0115031008	1	Air Sep - Mỹ	2015	51.900.000	2015	365	1 tháng do hỏng dây và cục lọc khí	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	1 lần		Khoa Nội Nhi Nhiễm
90	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn SPO2 10005941- SG	1	Hàn Quốc	2018	45.613.322	2018	223	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
91	Máy khí dung siêu âm COMFOR 2000KU400	1	Nhật bản	2018	26.045.200	2018	223	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
92	Máy hút dịch YUYUE7E-A(HNC)	1	Chi Na	2015	21.500.580	2015	223	1 tháng do hỏng bình hút	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
93	Đèn khám bệnh loại đứng	1	Đức	2015	23.640.000	2015	223	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Nội Nhi Nhiễm
94	Tủ sấy 80 lít HASAKY	1	Việt Nam	2015	30.800.000	2015	122	1 năm do hỏng bo mạch	3 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS-LCK

95	Nồi hấp tiệt trùngHASAKY	1	Việt Nam	2016	66.800.000	2016	122	0	3 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
96	Máy theo dõi tim thai (Doppler)	1	ý	2015	31.273.750	2015	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
97	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa (gồm cả KHHGD) (PM) Gồm 78 chi tiết	1	Mattes - Đức	2016	273.934.500	2016	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
98	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa (PM) Gồm 56 chi tiết	1	Mattes - Đức	2016	342.898.500	2016	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
99	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương (PM) Gồm 49 chi tiết	1	Mattes - Đức	2016	323.284.500	2016	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
100	Bộ dụng cụ trung phẫu (PM) Gồm 31 chi tiết	1	Mattes - Đức	2016	164.629.500	2016	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
101	Bộ dụng cụ trung phẫu (PM) Gồm 31 chi tiết	1	Mattes - Đức	2016	164.629.500	2016	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
102	Bộ đặt nội khí quản (PM)	1	Mattes - Đức	2016	44.509.500	2016	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
103	Đèn điều trị vàng da neoBlue serial: 27839	1	Natus - Mỹ	2015	195.000.000	2015	292	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
104	Đèn phẫu thuật treo trần cổ định DV22E	1	Việt Nam	2003	44.188.705	2003	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK

105	Lồng ấp trẻ sơ sinh PC 305 Serial: 8961	1	Medix(Natus) - Argenti na	2015	379.000.000	2015	292	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
106	Máy đo độ bão hòa ô xy loại để bàn OLV 2700K Serial: 02016	1	NihonK ohden - Nhật	2015	89.000.000	2015	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
107	Máy đo độ bão hòa ô xy loại để bàn OLV 2700K Serial: 02018;	1	NihonK ohden - Nhật	2015	89.000.000	2015	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
108	Máy đốt cổ tử cung cao tần hoặc Laser PSA (MB)-2MTC Super serial: 142014	1	Laserm ed - Việt Nam	2015	115.000.000	2015	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
109	Máy hút điện SU 660 (Gemmy - Đài Loan) 1505009;	1	Gemmy - Đài Loan	2015	15.000.000	2015	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
110	Máy hút điện SU 660 (Gemmy - Đài Loan) 1505020	1	Gemmy - Đài Loan	2015	15.000.000	2015	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
111	Máy làm ấm trẻ sơ sinh SM 401 America seral: 5776-15, 5784- 15	1	Medix(Natus) - Argenti na	2015	309.000.000	2015	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
112	Máy tạo ô xy di động 5 lít/phút Newlife serial:BUB0115031014; BuB0115010066	1	Air Sep - Mỹ	2015	51.900.000	2015	365	1tháng do hỏng dây và cục lọc khí	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	1 lần		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
113	Máy tạo ô xy di động 5 lít/phút Newlife serial:BUB0115031014; BuB0115010066	1	Air Sep - Mỹ	2015	51.900.000	2015	365	1tháng do hỏng dây và cục lọc khí	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	1 lần		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
14	Nồi hấp 75 lít chạy điện MC- 40LDP Serial: 806096; 806097	1	ALP - Nhật	2015	345.000.000	2015	438	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK

115	Nồi hấp 75 lít chạy điện MC-40LDP Serial: 806096; 806097	1	ALP - Nhật	2015	345.000.000	2015	438	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
116	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin (Đ/c từ TTYT DP tỉnh) Modell VLS 2000; Gồm 01 tủ lạnh chuyên dụng, 03 giỏ đựng vắc xin	1	Đan Mạch	2016	46.000.000	2016	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
117	Tủ sấy 250 độ C, ≥ 120 lít UN160	1	Memmert - Đức	2017	72.300.000	2017	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
118	Lồng ấp trẻ sơ sinh Giraffe Incubator	1	Mỹ	2018	304.389.120	2018	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
119	Lồng ấp trẻ sơ sinh Giraffe Incubator	1	Mỹ	2018	304.389.120	2018	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
120	Đèn điều trị vàng daLulaby LED phototherapy	1	Ấn độ	2018	80.853.360	2018	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
121	Đèn điều trị vàng daLulaby LED phototherapy	1	Ấn độ	2018	80.853.360	2018	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
122	Máy đo bão hòa oxy để bàn SPO2,10005941- SG	1	Hàn Quốc	2018	45.613.322	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
123	Máy tạo oxy di động 5 lít/phút 525KS	1	Mỹ	2018	34.196.222	2018	365	1 tháng do hỏng dây và cục lọc khí	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	1 lần		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
124	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản Gmbh	1	Đức	2018	14.785.546	2018	15	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK

125	Bộ dụng cụ mở nội khí quảnAllgaier	1	Đức	2018	15.927.256	2018	15	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
126	Bàn đẻ, B5- 0250	1	Việt Nam	2018	12.456.400	2018	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
127	Bàn khám phụ khoa b5-0251/130	1	Việt Nam	2018	13.203.784	2018	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
128	Giường ủ ấm trẻ Ss, model: SUNFLOWER WAMER	1	Nhật bản	2018	178.919.200	2018	438	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
129	Bộ dụng cụ phẫu thuật Xương, Ký hiệu RZ Medizintechnik GmbH	1	Đức	2018	224.668.160	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
30	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa, RZ Medizintechnik GmbH	1	Đức	2018	786.338.560	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
131	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa, RZ Medizintechnik GmbH	1	Đức	2018	224.668.160	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
132	Bộ dụng cụ Trung phẫu RZ Medizintechnik GmbH	1	Đức	2018	112.334.080	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
33	Bộ dụng cụ tiểu phẫu RZ Medizintechnik GmbH	1	Đức	2018	15.627.120	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
34	Bộ dụng cụ tiểu phẫu RZ Medizintechnik GmbH	2	Đức	2018	15.627.120	2018	122	0	6 tháng/ lần	2 lần/ năm	0	đang đào tạo thêm nhân lực	Khoa Ngoại CSSKSS- LCK
35	Máy hút điện dùng trong phẫu thuật Model: YNK- SU100	1	Hàn Quốc	2018	29.215.920	2018	122	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Ngoại CSSKSS- LCK

Reo

136	Máy sóng ngắn điều trị SW-201 (kèm chân đế máy)	1	Nhật bản	2019	224.215.200	2019	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
137	Máy điện từ trường điều trị Magetomed 7100 Serial: EM03120315	1	EME - Italy	2015	185.000.000	2015	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
138	Máy điều trị bằng sóng siêu âm GP-200, Goodpl	1	Hàn Quốc	2016	34.785.000	2016	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
139	Máy điều trị xung điện Stereodynator serial: 1419	1	GBD - Đức	2015	274.800.000	2015	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
140	Máy Laser điều trị 25W Bodylaser Serial: BL 131169	1	GBD - Đức	2015	295.000.000	2015	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
141	Máy sóng ngắn điều trị Ultratherm 1008 Serial: 2207	1	GBD - Đức	2015	515.000.000	2015	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
142	Máy điện từ trường điều trị, model HM-101	1	Nhật bản	2018	90.592.000	2018	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
143	Máy xung điện điều trị, Model: ES- 521	1	Nhật bản	2018	134.755.600	2018	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
144	Máy Laser điều trị 25W Model: LASER I- 1- TECH LA 500	1	China	2018	92.743.560	2018	1189	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa YHCT
145	Máy làm ấm dịch truyền , model: ANIMEC AM- 301- 5AF	1	Nhật bản	2019	25.207.224	2019	120	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa Khám B-HCC
146	Hệ thống rửa tay tiết trùng	1	Việt Nam	2015	56.686.750	2015	46825	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
147	Máy huyết học 20 thông số	1	thụy điển	2015	288.600.000	2015	46825	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
148	Tủ an toàn sinh học cấp 2	1	Indonesia	2015	229.000.000	2015	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
149	Máy hấp tiết trùng	1	Việt Nam	2018	28.800.000	2018	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
150	Tủ âm 37 đến 60 độ C., ≥ 150 lít IN160	1	Memmert - Đức	2018	124.500.000	2018	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
151	Kính hiển vi 2 mắt	1	Mỹ	2015	23.483.000	2015	3628	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
152	Máy ly tâm	1	China	2014	38.000.000	2014	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
153	Máy rửa phim X-Quang tự động ≥90 phim/ giờ. Model: PRO14	1	Hàn Quốc	2018	181.184.000	2018	15894	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
154	Kính hiển vi 2 mắt CX22 LED	1	Olympus - TQ	2015	36.000.000	2015	3628	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA

Đuyệt

155	Kính hiển vi 2 mắt Oymplus (Chương trình Lao)	1	Innotec	2016	23.483.000	2016	3628	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
156	Máy đo điện giải N+, K+, Cl - điện cực chọn lọc Ion EX - D Serial: LED17090854	1	Jokoh - Nhật	2015	349.500.000	2015	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
157	Máy đo độ đông máu (để bàn) Clot	1	Hospitech - Italy	2015	145.000.000	2015	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
158	Máy ly tâm đa năng ≥ 4000 vòng/phút EBA 20 Serial::0126650-07	1	Hettich - Đức	2015	38.000.000	2015	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
159	Máy phân tích huyết học tự động ≥ 18 thông số Micros ES60 Seerial:501ESOH08082	1	Canon - Nhật	2015	394.500.000	2015	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
160	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số Clinitek Status Serial:256340	1	Siemens - Anh	2015	45.000.000	2015	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
161	Máy rửa phim X-quang tự động ≥ 60 phim/giờ Ecomat 9000 serial: 1174101342	1	Canon - Nhật	2015	80.000.000	2015	15894	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
162	máy siêu âm màu 4D HDI 400, Số serial number trên máy là A69504300000507) (BV Quận 2 tầng)	1	Hàn Quốc	2017	300.000.000	2017	9747	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
163	Tủ ấm 37 đến 60 độ C, ≥ 60 lít IN110	1	Memmert - Đức	2017	74.500.000	2017	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
164	Tủ lạnh trữ máu ≥ 120 lít (Model MBR - 305GR-PE)	1	Panasonic - Nhật bản	2017	162.200.000	2017	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
165	kính hiển vi CX22 Olympus	1	China	2015	36.000.000	2015	3628	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
166	Máy cất nước 2 lần ≥ 4 lít/ giờ, model: AWC/4D, SERI 4023A	1	Anh	2018	90.700.000	2018	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
167	Máy ly tâm ≥ 4000 vòng/phút, model: ROTOFIX32A	1	Đức	2018	90.300.000	2018	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
168	Máy phân tích huyết học tự động ≥ 18 thông số Nihonkoden, MEK-6510K	1	Nhật bản	2018	292.000.000	2018	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA

Đoàn

169	Kính hiển vi CX23	1	China	2018	35.100.000	2018	3628	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
170	Máy đo điện giải N+, K+, Cl - điện cực chọn lọc Ion RIAS, model: ISE 3000	1	Pháp	2018	192.400.000	2018	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
171	Tủ lạnh trữ máu ≥ 120 lít HXC-158	1	China	2018	89.600.000	2018	365	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
172	Máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số Combilyzer 13	1	China	2018	27.250.000	2018	23502	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
173	Kính hiển vi E100	1	T Quốc	2015	23.483.000	2015	3628	0	3 tháng/ lần	4 lần/ năm	0		Khoa XN-CDHA
Tổng cộng					33.541.965.356					0			

Rev